

Số: 215/GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 12 tháng 02 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày
10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Quốc tế Viễn Đông tại Văn bản số
01/VBGT-VD ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi
trường và Văn bản số 06/VBGT-VD ngày 16 tháng 01 năm 2025 về việc giải
trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi
trường Dự án Nhà máy sản xuất, gia công vòi nước, van, thiết bị phòng tắm, vị
trí thực hiện lô 50, 51, 52, 53, 56, 57, 58, 59, 87, 88 đường số 4 và lô 91, đường
số 5, Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây
Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
584/TTr-STNMT ngày 22 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Quốc tế Viễn Đông tại Khu Chế xuất
và Công nghiệp Linh Trung III, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực
hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất, gia công
vòi nước, van, thiết bị phòng tắm vị trí thực hiện lô 50, 51, 52, 53, 56, 57, 58,
59, 87, 88 đường số 4 và lô 91, đường số 5, Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh
Trung III, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất, gia công vòi nước, van, thiết bị phòng
tắm.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô 50, 51, 52, 53, 56, 57, 58, 59, 87, 88 đường số 4 và lô 91, đường số 5, Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số 1023700019 ngày 15/02/2008 chứng nhận điều chỉnh lần thứ 9 ngày 12/6/2024 do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên mã số doanh nghiệp số 3900438225 ngày 15/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/01/2023 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

1.4. Mã số thuế: 3900438225.

1.5. Loại hình: sản xuất và gia công vòi nước, giá treo dùng trong nhà tắm, vòi nước nóng lạnh, thỏi đồng, thanh đồng; sản xuất và gia công linh kiện vòi nước, hợp kim kẽm; cho thuê nhà xưởng dư thừa; thực hiện quyền phân phối bán buôn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

1.6.1. Quy mô: Dự án thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.6.2. Tổng diện tích đất sử dụng: lô 50, 51, 52, 53, 56, 57, 58, 59, 87, 88 đường số 4, diện tích 103.792,42 m² và lô 91, đường số 5 diện tích 9.498,3 m² (trong đó: diện tích nhà xưởng và công trình khác thuê của Chi nhánh Công ty TNHH Sepzone – Linh Trung (Việt Nam) – khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III là 5.043,5 m²).

1.6.3. Công suất: sản xuất, gia công van nước 10.000.000 cái/năm; giá treo dùng cho nhà tắm 6.000.000 bộ/năm; vòi nước nóng lạnh 15.000.000 bộ/năm; sản xuất, gia công linh kiện vòi nước 10.000.000 cái/năm; hợp kim kẽm 10.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Quốc tế Viễn Đông:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Quốc tế Viễn Đông có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Dự án đã được cấp phép trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND phường An Tịnh, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (đối với lô 91, đường số 5 thời hạn cấp phép đến hết ngày 23/8/2028), kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, chủ trì phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND thị xã Trảng Bàng và các cơ quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. *gđ*

Nơi nhận: *lcl*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQL Khu kinh tế;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- Công ty TNHH Quốc tế Viễn Đông;
- Đăng cổng thông tin điện tử Sở TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. §

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

PHỤ LỤC
THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...275.../GPMT - UBND
ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau hệ thống xử lý của Dự án đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III, không xả ra môi trường.

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III theo các Văn bản đã ký giữa Công ty TNHH Quốc tế Viễn Đông và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III, gồm: Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 89/TT-07/CTL ngày 09/5/2008; Hợp đồng cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải số 276.22/HĐLT.2022 ngày 01/11/2022; Văn bản số 17/ĐN/L.T.2024 ngày 27/12/2024 về việc xác nhận hệ thống đầu nối nước mưa và nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải:

1.1.1. Vị trí thực hiện tại lô 50, 51, 52, 53, 54, 56, 57, 58, 59, đường số 4 (sau đây viết tắt là vị trí 01):

1.1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc tại khu vực nhà xưởng, văn phòng với lưu lượng lớn nhất là 71,36 m³/ngày.đêm được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó dẫn về hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ công đoạn lọc RO với lưu lượng lớn nhất là 8 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn mạ đồng lần 1 của chuyền xi mạ số 1 với lưu lượng lớn nhất là 4 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn mạ đồng lần 1 của chuyền xi mạ số 2 với lưu lượng lớn nhất là 4 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- [illegible]

- Nguồn số 17: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn mạ Crom của chuyền xi mạ số 3 với lưu lượng lớn nhất là $4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 18: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn mạ Crom của chuyền xi mạ số 4 với lưu lượng lớn nhất là $4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 19: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng lớn nhất là $6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 20: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ chân không với lưu lượng lớn nhất là $24 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 21: Nước thải phát sinh từ công đoạn phun sơn với lưu lượng lớn nhất là $15 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 22: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 1 của chuyền xi mạ số 1 với lưu lượng lớn nhất là $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 23: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 1 của chuyền xi mạ số 2 với lưu lượng lớn nhất là $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 24: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 1 của chuyền xi mạ số 3 với lưu lượng lớn nhất là $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 25: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 1 của chuyền xi mạ số 4 với lưu lượng lớn nhất là $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 26: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 2 của chuyền xi mạ số 1 với lưu lượng lớn nhất là $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 27: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 2 của chuyền xi mạ số 2 với lưu lượng lớn nhất là $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 28: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 2 của chuyền xi mạ số 3 với lưu lượng lớn nhất là $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về công trình xử lý nước

thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 29: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 2 của chuyền xi mạ số 4 với lưu lượng lớn nhất là 10 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 30: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 3 của chuyền xi mạ số 1 với lưu lượng lớn nhất là 10 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 31: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 3 của chuyền xi mạ số 2 với lưu lượng lớn nhất là 10 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 32: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 3 của chuyền xi mạ số 3 với lưu lượng lớn nhất là 10 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 33: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 3 của chuyền xi mạ số 4 với lưu lượng lớn nhất là 10 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 34: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ Niken của chuyền xi mạ số 1 với lưu lượng lớn nhất là 15 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 35: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ Niken của chuyền xi mạ số 2 với lưu lượng lớn nhất là 15 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 36: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ Niken của chuyền xi mạ số 3 với lưu lượng lớn nhất là 15 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 37: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ Niken của chuyền xi mạ số 4 với lưu lượng lớn nhất là 15 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 38: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ Crom của chuyền xi mạ số 1 với lưu lượng lớn nhất là 20 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải

sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 39: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ Crom của chuyền xi mạ số 2 với lưu lượng lớn nhất là 20 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 40: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ Crom của chuyền xi mạ số 3 với lưu lượng lớn nhất là 20 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 41: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ Crom của chuyền xi mạ số 4 với lưu lượng lớn nhất là 20 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 42: Nước thải phát sinh từ các bể hoạt hóa của chuyền xi mạ số 1 với lưu lượng lớn nhất là 5 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 43: Nước thải phát sinh từ các bể hoạt hóa của chuyền xi mạ số 2 với lưu lượng lớn nhất là 5 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 44: Nước thải phát sinh từ các bể hoạt hóa của chuyền xi mạ số 3 với lưu lượng lớn nhất là 5 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 45: Nước thải phát sinh từ các bể hoạt hóa của chuyền xi mạ số 4 với lưu lượng lớn nhất là 5 m³/ngày.đêm được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 46: Nước thải phát sinh từ các bể rửa của chuyền xi mạ số 1 với lưu lượng lớn nhất là 15 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 47: Nước thải phát sinh từ các bể rửa của chuyền xi mạ số 2 với lưu lượng lớn nhất là 15 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 48: Nước thải phát sinh từ các bể rửa của chuyền xi mạ số 3 với lưu lượng lớn nhất là 15 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 49: Nước thải phát sinh từ các bể rửa của chuyên xi mạ số 4 với lưu lượng lớn nhất là $15 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 50: Nước thải phát sinh từ vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng lớn nhất là $20 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 51: Nước thải phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt sản phẩm hợp kim đồng với lưu lượng lớn nhất là $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 52: Nước thải phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt sản phẩm lỗi với lưu lượng lớn nhất là $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 53: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của công đoạn pha hóa chất xử lý nước thải với lưu lượng lớn nhất là $6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 54: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của công đoạn phun sơn và cố định hóa bột sơn với lưu lượng lớn nhất là $6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 55: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của công đoạn mài, đánh bóng thủ công với lưu lượng lớn nhất là $26 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 56: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm với lưu lượng lớn nhất là $01 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.1.1.2. Công trình thoát nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận:

- Dòng nước thải số 01 (Nguồn số 01): Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 3 ngăn sẽ thoát theo đường ống uPVC Ø200, độ dốc $i=0,17\%$ chảy ra hố ga thoát nước thải trên đường số 4 dẫn về hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.

+ Tọa độ: $X = 597\ 562$, $Y = 1217\ 318$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 30'$, múi chiều 3°).

+ Lưu lượng đầu nổi lớn nhất: $71,36 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (tương đương $2,97 \text{ m}^3/\text{giờ}$)

+ Chế độ xả nước thải: liên tục.

+ Điểm đầu nổi nước thải: hố ga xả nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m^2 và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

- Dòng nước thải số 02: Nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất thiết kế $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ chảy ra hố ga thoát nước thải trên đường số 4 dẫn về hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.

+ Tọa độ: $X = 597\ 665$; $Y = 1217\ 342$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

+ Lưu lượng đầu nổi lớn nhất: $600\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (tương đương $25\text{ m}^3/\text{giờ}$).

+ Chế độ xả nước thải: liên tục.

+ Điểm đầu nổi nước thải: hố ga xả nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m^2 và có lối đi dễ thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải).

1.1.2. Vị trí lô 87, 88, đường số 4 (sau đây viết tắt là vị trí 02):

1.1.2.1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc tại khu vực nhà xưởng, văn phòng với lưu lượng lớn nhất là $24\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó đầu nổi vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.

1.1.2.2. Công trình thoát nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận:

Dòng nước thải số 01: Nước thải sau khi xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 3 ngăn sẽ thoát theo đường ống uPVC Ø200, độ dốc $i=0,3\%$ chảy ra hố ga thoát nước thải trên đường số 4 dẫn về hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.

Tọa độ: $X = 597\ 485$, $Y = 1217\ 279$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

Lưu lượng đầu nổi lớn nhất: $24\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (tương đương $01\text{ m}^3/\text{giờ}$)

Chế độ xả nước thải: liên tục.

Điểm đầu nổi nước thải: hố ga xả nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m^2 và có lối đi dễ thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải).

1.1.3 Vị trí 03: lô 91, đường số 5 (sau đây viết tắt là vị trí 03):

1.1.3.1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc tại khu vực nhà xưởng, văn phòng với lưu lượng lớn nhất là $12,72\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó đầu nổi vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.

1.1.3.2. Công trình thoát nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận:

Dòng nước thải số 01: Nước thải sau khi xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 3 ngăn sẽ thoát theo đường ống uPVC Ø200, độ dốc $i=1\%$ chảy ra hố ga thoát nước trên đường số 5 dẫn về hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.

Tọa độ: $X = 597\ 449$, $Y = 1216\ 989$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

Lưu lượng đầu nổi lớn nhất: $12,72\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (tương đương $0,53\text{ m}^3/\text{giờ}$)

Chế độ xả nước thải: liên tục.

Điểm đầu nối nước thải: hồ ga xả nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi dễ thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Vị trí 01:

** Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.

- Số lượng và dung tích: 16 bể tự hoại có thể tích 6 m³/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

** Công trình xử lý nước thải sản xuất của Dự án:*

- Công trình xử lý sơ bộ của Dự án:

+ Nước thải từ các nguồn số 22, 23, 24, 25 → Bể chứa nước thải → bể điều kiện → bể oxy xyanua cấp 1 → bể axit hóa xyanua → bể oxy hóa xyanua cấp 2 → bể chứa nước thải tổng hợp.

+ Nước thải từ các nguồn số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 50 → bể chứa nước thải → bể phản ứng axit hóa → bể phản ứng phá vỡ liên kết đồng → bể phản ứng oxy hóa → bể chứa nước thải tổng hợp.

+ Nước thải từ các nguồn số 34, 35, 36, 37, 42, 43, 44, 45 → bể chứa nước thải → bể axit hóa → bể oxy hóa → bể điều kiện → Bể ngưng tụ → bể keo tụ → bể lắng → bể chứa nước thải tổng hợp.

+ Nước thải từ các nguồn số 38, 39, 40, 41 → bể chứa nước thải → bể phản ứng axit hóa crom → bể khử crom cấp 1 → bể khử crom cấp 2 → bể chứa nước thải tổng hợp.

- Công trình xử lý nước thải của Dự án:

+ Nước thải từ bể chứa nước thải tổng hợp và nước thải từ các nguồn số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 46, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 54, 55, 56 → Bể axit hóa cấp 1 → Bể axit hóa cấp 2 → Bể hoàn nguyên → Bể điều kiện cấp 1 → Bể điều kiện cấp 2 → Bể trộn hóa chất (PAC, Na₂S) → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể điều chỉnh kiềm → Bể khử trùng → Bể chứa nước trung gian → bể Lọc cát → bể chứa nước sau xử lý 1 → bể chứa nước sau xử lý 2 → hồ ga → Hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.

- Công suất thiết kế: 600 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Natri hydroxyt, Acid sunfuric, Natri Metabisunfit, Natri Hypoclorit, Natri sulfide, Canxi oxit, Polyacrylamide, poly aluminium chloride, Hydro peroxide.

1.2.2. Vị trí 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tự hoại 3 ngăn → Hố ga → Hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.
- Số lượng và dung tích: 04 bể tự hoại có thể tích 6 m³/bể.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

1.2.3. Vị trí 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tự hoại 3 ngăn → Hố ga → Hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.
- Số lượng và dung tích: 03 bể tự hoại (trong đó: 01 bể có thể tích 6 m³; 01 bể có dung tích 8 m³; 01 bể có dung tích 1,5m³).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý sơ bộ các nguồn nước thải để vận hành đạt hiệu quả xử lý.
- Lập kế hoạch ứng phó khẩn cấp chi tiết, bao gồm các bước phòng ngừa, ứng phó sự cố và phục hồi môi trường khi có sự cố tràn nước thải chứa xyanua.
- Thực hiện quy trình giám sát thường xuyên đối với các nguồn thải chứa xyanua, đặc biệt trong các khu vực xử lý.
- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.
- Đào tạo cho tất cả nhân viên về các biện pháp an toàn và xử lý sự cố liên quan đến xyanua.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Tổ chức các buổi diễn tập, mô phỏng tình huống tràn xyanua để mọi người có thể hành động nhanh chóng và hiệu quả.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.
- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh

công xuất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải được hoàn toàn khắc phục sự cố.

- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.
- Thực hiện bảo dưỡng thường xuyên và kiểm tra hệ thống lưu trữ và xử lý nước thải để phát hiện kịp thời các hư hỏng, vết nứt hoặc sự cố khác.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn bảo đảm tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Kiểm tra các thiết bị chống tràn, bể chứa và các đường ống dẫn nước thải.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.
- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.
- Duy trì liên lạc với các cơ quan chức năng và chuyên gia về môi trường để đảm bảo tuân thủ các quy định pháp lý và tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trong xuất quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.
- Giải pháp quản lý, lưu trữ và sử dụng hóa chất Natri cyanide (NaCN), đồng cyanide (CuCN):

+ *Quản lý*: Hóa chất được mua với nguồn gốc rõ ràng, quy trình lưu trữ kho nghiêm ngặt; Ghi chép đầy đủ thông tin nhập kho và xuất kho, khi lấy hóa chất phải có phiếu xuất và có sự cho phép của chủ quản sử dụng đúng mục đích, đúng công đoạn.

+ *Lưu trữ*: Hóa chất được chứa trong kho hóa chất riêng biệt đảm bảo khô, thoáng, mát; đậy kín bao bì để tránh hóa chất natri cyanide, đồng cyanide phản ứng với hơi ẩm trong không khí; được đặt tránh xa các tác nhân không tương thích như: axit, độ ẩm, các chất oxy hóa mạnh như clorat, nitrat...; có phương án xử lý khi có sự cố tràn đổ, rò rỉ ở mức độ ít và nhiều.

+ *Sử dụng hóa chất*: Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động như: Găng tay, khẩu trang, mặt nạ, kính, quần áo bảo hộ cho công nhân lao động; Công nhân trực tiếp sử dụng được đào tạo chuyên môn về hóa chất, có kỹ năng hiểu rõ về đặc tính hóa chất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) đến sáu (06) tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm Dự án.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Một (01) hệ thống xử lý nước thải, công suất 600 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom.
- Một (01) mẫu nước thải đầu ra tại hố ga thoát nước thải sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: pH, BOD₅, COD, TSS, N tổng, P tổng, Amoni, tổng dầu mỡ khoáng, coliform, Niken, kẽm, đồng, sắt, Cr⁶⁺, Cr³⁺, tổng Xyanua.
- Giá trị giới hạn: đạt yêu cầu đầu nổi của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận của Chi nhánh Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) - Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III, không xả trực tiếp ra môi trường và hệ thống thoát nước mưa.

3.2. Thiết kế, xây dựng hệ thống xử lý nước thải đúng tiêu chuẩn thiết kế với các biện pháp phòng ngừa, bảo vệ môi trường đảm bảo loại bỏ xyanua trước khi đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.

3.3. Quản lý thu gom, xử lý hiệu quả các nguồn nước thải tránh làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người và tác động đến môi trường.

3.4. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.7. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.8. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải của Dự án vào hệ thống thu gom nước thải chung dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...~~275~~.../GPMT – UBND
ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:****1.1. Vị trí 01:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh tại lò hơi công suất 2 tấn/giờ sử dụng nguyên liệu viên nén gỗ;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 1 của chuyền xi mạ số 1;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 2 của chuyền xi mạ số 1;
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 3 của chuyền xi mạ số 1;
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ Niken của chuyền xi mạ số 1;
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ Crom của chuyền xi mạ số 1;
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 1 của chuyền xi mạ số 2;
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 2 của chuyền xi mạ số 2;
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 3 của chuyền xi mạ số 2;
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ Niken của chuyền xi mạ số 2;
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ Crom của chuyền xi mạ số 2;
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 1 của chuyền xi mạ số 3;
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 2 của chuyền xi mạ số 3;
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 3 của chuyền xi mạ số 3;
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ Niken của chuyền xi mạ số 3;
- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ Crom của chuyền xi mạ số 3;
- Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 1 của chuyền xi mạ số 4;

- Nguồn số 18: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 2 của chuyền xi mạ số 4;
- Nguồn số 19: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng lần 3 của chuyền xi mạ số 4;
- Nguồn số 20: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ Niken của chuyền xi mạ số 4;
- Nguồn số 21: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ Crom của chuyền xi mạ số 4;
- Nguồn số 22: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện của phòng phun sơn;
- Nguồn số 23: Khí thải phát sinh từ công đoạn cố định hóa bột sơn của phòng phun sơn;
- Nguồn số 24: Khí thải phát sinh từ máy thí nghiệm phun muối số 1 của phòng thí nghiệm độ ăn mòn kim loại;
- Nguồn số 25: Khí thải phát sinh từ máy thí nghiệm phun muối số 2 của phòng thí nghiệm độ ăn mòn kim loại;
- Nguồn số 26: Khí thải phát sinh từ máy thí nghiệm phun muối số 3 của phòng thí nghiệm độ ăn mòn kim loại;
- Nguồn số 27: Khí thải phát sinh từ bể pha hóa chất H_2SO_4 tại hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 28: Khí thải phát sinh từ bể pha hóa chất $NaOH$ tại hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 29: Khí thải phát sinh từ bể pha hóa chất $NaClO$ tại hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 30: Khí thải phát sinh từ bể pha hóa chất Na_2S tại hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 31: Khí thải phát sinh từ bể pha hóa chất PAC tại hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 32: Khí thải phát sinh từ bể pha hóa chất PAM tại hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 33: Khí thải phát sinh từ bể pha hóa chất $Na_2S_2O_5$ tại hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 34: Khí thải phát sinh từ bể pha hóa chất CaO tại hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 35: Khí thải phát sinh từ bể tổng hợp hoàn nguyên tại hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 36: Khí thải phát sinh từ bể điều kiềm 1 tại hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 37: Khí thải phát sinh từ bể điều kiềm 2 tại hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 38: Khí thải phát sinh từ bể axit hóa tổng hợp 1 tại hệ thống xử lý nước

thải;

- Nguồn số 39: Khí thải phát sinh từ bể axit hóa tổng hợp 2 tại hệ thống xử lý nước thải;

- Nguồn số 40: Khí thải từ Máy phát điện số 1 công suất 110 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO)

- Nguồn số 41: Khí thải từ Máy phát điện số 2 công suất 110 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO)

1.2. Vị trí 02:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nung luyện của quá trình sản xuất hợp kim kẽm;

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 1;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 2;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 3;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 4;
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 5;
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 6;
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 7;
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 8;
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 9;
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 10;
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 11;
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 12;
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 13;
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 14;
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 15;
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 16;
- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 17;
- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 18;
- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 19;
- Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 20;
- Nguồn số 22: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 21;
- Nguồn số 23: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 22;
- Nguồn số 24: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 23;
- Nguồn số 25: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị đánh bóng tự động số 24;

- [illegible]

- [illegible]

1. The first part of the paper is devoted to the study of the asymptotic behavior of the solutions of the system (1) as $t \rightarrow \infty$. It is shown that the solutions of the system (1) are bounded and tend to zero as $t \rightarrow \infty$ if the matrix A is stable. The second part of the paper is devoted to the study of the asymptotic behavior of the solutions of the system (1) as $t \rightarrow \infty$ if the matrix A is not stable. It is shown that the solutions of the system (1) are unbounded and tend to infinity as $t \rightarrow \infty$ if the matrix A is not stable.

- Nguồn số 125: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị mài, đánh bóng thủ công số 88;
- Nguồn số 126: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị mài, đánh bóng thủ công số 89;
- Nguồn số 127: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị mài, đánh bóng thủ công số 90;
- Nguồn số 128: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị mài, đánh bóng thủ công số 91;
- Nguồn số 129: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị mài, đánh bóng thủ công số 92;
- Nguồn số 130: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị mài, đánh bóng thủ công số 93;
- Nguồn số 131: Bụi phát sinh từ hoạt động của thiết bị mài, đánh bóng thủ công số 94;

1.3. Vị trí 03:

Quá trình sản xuất chỉ gia nhiệt để làm nóng hạt nhựa đến trạng thái mềm dẻo để ép tạo hình sản phẩm trong môi trường khép kín, không làm đứt gãy các mạch hydrocacbon phân tử nhựa nên không phát sinh ra khí thải tại vị trí này.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

2.1.1. Vị trí 01:

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 602$; $Y = 1217\ 526$.
- Dòng khí thải số 02: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 558$; $Y = 1217\ 418$.
- Dòng khí thải số 03: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 03, 04. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 576$; $Y = 1217\ 423$.
- Dòng khí thải số 04: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 05. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 564$; $Y = 1217\ 421$.
- Dòng khí thải số 05: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 06. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 569$; $Y = 1217\ 421$.
- Dòng khí thải số 06: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 07. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 503$; $Y = 1217\ 456$.
- Dòng khí thải số 07: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 08, 09. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 482$; $Y = 1217\ 450$.
- Dòng khí thải số 08: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 10. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 500$; $Y = 1217\ 453$.
- Dòng khí thải số 09: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 11. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 486$; $Y = 1217\ 453$.
- Dòng khí thải số 10: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 12. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 501$; $Y = 1217\ 386$.
- Dòng khí thải số 11: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 13, 14. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 537$; $Y = 1217\ 395$.

- Dòng khí thải số 12: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 15. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 512$; $Y = 1217\ 388$.
- Dòng khí thải số 13: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 522$; $Y = 1217\ 390$.
- Dòng khí thải số 14: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 17. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 581$; $Y = 1217\ 358$.
- Dòng khí thải số 15: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 18, 19. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 611$; $Y = 1217\ 366$.
- Dòng khí thải số 16: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 20. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 591$; $Y = 1217\ 360$.
- Dòng khí thải số 17: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 21. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 602$; $Y = 1217\ 363$.
- Dòng khí thải số 18: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải chung của nguồn số 22, 23. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 524$; $Y = 1217\ 404$.
- Dòng khí thải số 19: Tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải chung nguồn số 24, 25, 26. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 481$; $Y = 1217\ 370$.
- Dòng khí thải số 20: Tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 642$; $Y = 1217\ 358$.
- Dòng khí thải số 21: Tại ống thoát khí máy phát điện số 1 của nguồn số 8. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 408$; $Y = 1217\ 357$.
- Dòng khí thải số 22: Tại ống thoát khí máy phát điện số 2 của nguồn số 9. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 560$; $Y = 1217\ 451$.
- Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án tại lô 50, 51, 52, 53, 56, 57, 58, 59 đường số 4, khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.1.2. Vị trí 02:

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 621$; $Y = 1217\ 205$.
- Dòng khí thải số 02: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải chung của nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 604$; $Y = 1217\ 258$.
- Dòng khí thải số 03: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải chung của nguồn số 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 599$; $Y = 1217\ 207$.
- Dòng khí thải số 04: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải chung của nguồn số 20, 21, 22, 23, 24, 25. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 509$, $Y = 1217\ 160$.

- Dòng khí thải số 05: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải chung của nguồn số 26, 27, 28, 29, 30, 31. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 503$, $Y = 1217\ 187$.

- Dòng khí thải số 06: Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải chung của nguồn số 32, 33, 34, 35, 36, 37. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 597\ 496$, $Y = 1217\ 212$.

- Dòng khí thải số 07: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 38. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 587$; $Y = 1217\ 194$.

- Dòng khí thải số 08: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 39. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 590$; $Y = 1217\ 195$.

- Dòng khí thải số 09: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 40. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 592$; $Y = 1217\ 196$.

- Dòng khí thải số 10: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 41. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 597$; $Y = 1217\ 197$.

- Dòng khí thải số 11: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 42. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 601$; $Y = 1217\ 198$.

- Dòng khí thải số 12: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 43. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 580$; $Y = 1217\ 199$.

- Dòng khí thải số 13: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 44. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 583$; $Y = 1217\ 199$.

- Dòng khí thải số 14: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 45. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 597$; $Y = 1217\ 202$.

- Dòng khí thải số 15: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 46. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 591$; $Y = 1217\ 203$.

- Dòng khí thải số 16: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 47. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 597$; $Y = 1217\ 204$.

- Dòng khí thải số 17: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 48. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 580$; $Y = 1217\ 205$.

- Dòng khí thải số 18: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 49. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 583$; $Y = 1217\ 207$.

- Dòng khí thải số 19: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 50. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 588$; $Y = 1217\ 209$.

- Dòng khí thải số 20: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 51. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 593$; $Y = 1217\ 210$.

- Dòng khí thải số 21: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 52. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 595$; $Y = 1217\ 211$.

- Dòng khí thải số 22: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 53. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 579$; $Y = 1217\ 209$.

- Dòng khí thải số 23: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 54. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 583$; $Y = 1217\ 211$.

- Dòng khí thải số 24: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 55. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 587$; $Y = 1217\ 213$.

- Dòng khí thải số 25: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 56. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 592$; $Y = 1217\ 214$.

- Dòng khí thải số 26: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 57. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 597$; $Y = 1217\ 215$.

- Dòng khí thải số 27: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 58. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 577$; $Y = 1217\ 214$.

- Dòng khí thải số 28: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 59. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 581$; $Y = 1217\ 215$.

- Dòng khí thải số 29: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 60. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 587$; $Y = 1217\ 217$.

- Dòng khí thải số 30: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 61. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 592$; $Y = 1217\ 219$.

- Dòng khí thải số 31: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 62. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 596$; $Y = 1217\ 216$.

- Dòng khí thải số 32: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 63. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 576$; $Y = 1217\ 212$.

- Dòng khí thải số 33: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 64. Tọa độ vị trí xả bụi sau: $X = 597\ 580$; $Y = 1217\ 217$.

- Dòng khí thải số 34: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 65. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 584$; $Y = 1217\ 222$.

- Dòng khí thải số 35: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 66. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 589$; $Y = 1217\ 224$.

- Dòng khí thải số 36: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 67. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 593$; $Y = 1217\ 224$.

- Dòng khí thải số 37: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 68. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 572$; $Y = 1217\ 222$.

- Dòng khí thải số 38: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 69. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 576$; $Y = 1217\ 224$.

- Dòng khí thải số 39: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 70. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 580$; $Y = 1217\ 227$.

- Dòng khí thải số 40: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 71. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 587$; $Y = 1217\ 231$.

- Dòng khí thải số 41: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 72. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 591$; $Y = 1217\ 234$.

- Dòng khí thải số 42: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 73. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 571$; $Y = 1217\ 232$.
- Dòng khí thải số 43: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 74. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 577$; $Y = 1217\ 233$.
- Dòng khí thải số 44: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 75. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 582$; $Y = 1217\ 234$.
- Dòng khí thải số 45: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 76. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 586$; $Y = 1217\ 234$.
- Dòng khí thải số 46: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 77. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 590$; $Y = 1217\ 235$.
- Dòng khí thải số 47: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 78. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 572$; $Y = 1217\ 236$.
- Dòng khí thải số 48: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 79. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 574$; $Y = 1217\ 237$.
- Dòng khí thải số 49: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 80. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 580$; $Y = 1217\ 239$.
- Dòng khí thải số 50: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 81. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 586$; $Y = 1217\ 239$.
- Dòng khí thải số 51: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 82. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 590$; $Y = 1217\ 240$.
- Dòng khí thải số 52: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 83. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 520$; $Y = 1217\ 161$.
- Dòng khí thải số 53: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 84. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 524$; $Y = 1217\ 162$.
- Dòng khí thải số 54: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 85. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 529$; $Y = 1217\ 164$.
- Dòng khí thải số 55: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 86. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 534$; $Y = 1217\ 165$.
- Dòng khí thải số 56: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 87. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 537$; $Y = 1217\ 167$.
- Dòng khí thải số 57: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 88. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 539$; $Y = 1217\ 166$.
- Dòng khí thải số 58: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 89. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 544$; $Y = 1217\ 166$.
- Dòng khí thải số 59: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 90. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 515$; $Y = 1217\ 164$.
- Dòng khí thải số 60: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 91. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 520$; $Y = 1217\ 165$.

- Dòng khí thải số 61: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 92. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 525$; $Y = 1217\ 166$.
- Dòng khí thải số 62: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 93. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 529$; $Y = 1217\ 169$.
- Dòng khí thải số 63: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 94. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 535$; $Y = 1217\ 170$.
- Dòng khí thải số 64: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 95. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 539$; $Y = 1217\ 172$.
- Dòng khí thải số 65: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 96. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 542$; $Y = 1217\ 173$.
- Dòng khí thải số 66: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 97. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 516$; $Y = 1217\ 170$.
- Dòng khí thải số 67: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 98. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 519$; $Y = 1217\ 171$.
- Dòng khí thải số 68: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 99. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 526$; $Y = 1217\ 172$.
- Dòng khí thải số 69: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 100. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 531$, $1217\ 173$.
- Dòng khí thải số 70: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 101. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 537$; $Y = 1217\ 173$.
- Dòng khí thải số 71: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 102. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 541$; $Y = 1217\ 177$.
- Dòng khí thải số 72: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 103. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 543$; $Y = 1217\ 178$.
- Dòng khí thải số 73: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 104. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 515$; $Y = 1217\ 176$.
- Dòng khí thải số 74: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 105. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 519$; $Y = 1217\ 177$.
- Dòng khí thải số 75: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 106. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 523$; $Y = 1217\ 178$.
- Dòng khí thải số 76: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 107. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 527$; $Y = 1217\ 179$.
- Dòng khí thải số 77: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 108. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 531$; $Y = 1217\ 180$.
- Dòng khí thải số 78: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 109. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 535$; $Y = 1217\ 182$.
- Dòng khí thải số 79: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 110. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 540$; $Y = 1217\ 183$.

- Dòng khí thải số 80: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 111. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 512$; $Y = 1217\ 181$.
- Dòng khí thải số 81: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 112. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 516$; $Y = 1217\ 183$.
- Dòng khí thải số 82: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 113. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 522$; $Y = 1217\ 184$.
- Dòng khí thải số 83: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 114. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 527$; $Y = 1217\ 186$.
- Dòng khí thải số 84: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 115. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 530$; $Y = 1217\ 189$.
- Dòng khí thải số 85: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 116. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 533$; $Y = 1217\ 190$.
- Dòng khí thải số 86: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 117. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 535$; $Y = 1217\ 191$.
- Dòng khí thải số 87: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 118. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 510$; $Y = 1217\ 191$.
- Dòng khí thải số 88: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 119. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 513$; $Y = 1217\ 192$.
- Dòng khí thải số 89: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 120. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 516$; $Y = 1217\ 194$.
- Dòng khí thải số 90: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 121. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 519$; $Y = 1217\ 195$.
- Dòng khí thải số 91: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 122. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 523$; $Y = 1217\ 196$.
- Dòng khí thải số 92: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 123. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 527$; $Y = 1217\ 197$.
- Dòng khí thải số 93: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 124. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 533$; $Y = 1217\ 199$.
- Dòng khí thải số 94: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 125. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 505$; $Y = 1217\ 200$.
- Dòng khí thải số 95: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 126. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 510$; $Y = 1217\ 200$.
- Dòng khí thải số 96: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 127. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 518$; $Y = 1217\ 201$.
- Dòng khí thải số 97: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 128. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 521$; $Y = 1217\ 204$.
- Dòng khí thải số 98: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 129. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 524$; $Y = 1217\ 205$.

- Dòng khí thải số 99: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 130. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 528$; $Y = 1217\ 206$.

- Dòng khí thải số 100: Hệ thống xử lý bụi của nguồn số 131. Tọa độ vị trí xả bụi như sau: $X = 597\ 534$; $Y = 1217\ 209$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên Dự án tại lô 87, 88 đường số 4, khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

2.2.1. Vị trí 01:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $1.600\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.600\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.600\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.600\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $1.200\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.600\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.600\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.600\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $1.200\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.600\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.600\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.600\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $1.200\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.600\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.600\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.600\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $1.200\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $1.200\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $150\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $1.200\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $600\text{ m}^3/\text{h}$;
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $600\text{ m}^3/\text{h}$;

2.2.1. Vị trí 02:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $25.000\text{ m}^3/\text{h}$;

- [illegible]

- [illegible]

- [illegible]

2.3. Phương thức xả khí thải: xả liên tục khi hoạt động.

2.3.1. Vị trí 01:

- Dòng khí thải số 01 đến số 22: Khí thải xả ra môi trường thông qua ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.3.2. Vị trí 02:

- Dòng khí thải số 01 đến số 06: Khí thải xả ra môi trường thông qua ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 07 đến số 100: Khí thải xả ra môi trường thông qua hệ thống xử lý bụi, xả liên tục khi hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Cụ thể như sau:

Công nghiệp dầu khí một số chất hạn chế: Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I. Vị trí 01:					
Dòng khí thải số 01, 21, 22					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	NO _x	mg/Nm ³	850		
3	CO	mg/Nm ³	1.000		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
Dòng khí thải số 02, 03, 06, 07, 10, 11, 14, 15					
1	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	50	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	10		
Dòng khí thải số 04, 08, 12, 16					
1	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	50	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi,

2	HCl	mg/Nm ³	50		khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
Dòng khí thải số 05, 09, 13, 17					
1	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	50	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
Dòng khí thải số 18					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	n-butanol	mg/Nm ³	360		
3	butyl axetat	mg/Nm ³	950		
4	axetaldehyt	mg/Nm ³	270		
Dòng khí thải số 19					
1	Clo	mg/Nm ³	10	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	HCl	mg/Nm ³	50		
3	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	10		
Dòng khí thải số 20					
1	H ₂ S	mg/m ³	7,5	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/m ³	50		
3	H ₂ SO ₄	mg/m ³	50		
4	HI	mg/m ³	50		
5	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/m ³	30		

II. Vị trí 02:

Dòng khí thải số 01 (cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=0,9$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ)

1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	NO _x	mg/Nm ³	765		
3	CO	mg/Nm ³	900		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	4,5		
6	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	27		

Dòng số khí thải 02, 03, 04, 05, 06 (cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=0,9$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ)

1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
---	----------	--------------------	-----	-------------	---

Dòng khí thải số 07 đến dòng khí thải số 100

1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
---	----------	--------------------	-----	-------------	---

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải; công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.1.1. Vị trí 01:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 2 tấn/giờ sử dụng nhiên liệu viên củi nén được thu gom về hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 20m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 02: Lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 03, 04: Tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 05: Lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 06: Lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 07: Lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 08, 09: Tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 10: Lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống

khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 11: Lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 12: Lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 13, 14: Tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 15: Lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 16: Lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 17: Lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 18, 19: Tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 20: Lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 21: Lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 22, 23: Tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 10m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 24, 25, 26: Tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau tủ hút hóa chất được xả ra môi trường thông qua 01 ống thải cao 2m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39: Tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 40: Máy phát điện số 01 sử dụng nhiên liệu là dầu DO, khí thải thoát ra tại ống khói của máy theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Nguồn số 41: Máy phát điện số 02 sử dụng nhiên liệu là dầu DO, khí thải thoát ra tại ống khói của máy theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=1$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

1.1.2. Vị trí 02:

- Nguồn số 01: Lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=0,9$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10: Tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=0,9$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải

sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19: Tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=0,9$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 20, 21, 22, 23, 24, 25: Tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=0,9$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 26, 27, 28, 29, 30, 31: Tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=0,9$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 32, 33, 34, 35, 36, 37: Tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p=0,9$, $K_v=1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói thải cao 15m (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 38 đến nguồn số 131: tại mỗi nguồn lắp đặt hệ thống màng nước tích hợp theo máy để thu gom bụi.

1.1.3 Vị trí 03:

Công ty lắp đặt dây chuyền tự động, khép kín nên không phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Vị trí 01:

1.2.1.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 01)

- Quy trình công nghệ: Khí thải → hệ thống ống dẫn → cyclone thu bụi → tháp hấp thụ → quạt hút → ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất xả thải: 1.600 m³/h.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch Natri hydroxide (NaOH).

1.2.1.2. Hệ thống xử lý khí thải của công đoạn mạ đồng lần 1 (Nguồn số 02, 07, 12, 17)

- Quy trình công nghệ giống nhau: Khí thải → hệ thống ống dẫn → tháp hấp thụ → quạt hút → ống thải.

- Số lượng: 04 hệ thống riêng biệt.

- Công suất xả thải: 3.600 m³/h/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch Natri hydroxide (NaOH).

1.2.1.3. Hệ thống xử lý khí thải của công đoạn mạ đồng lần 2 và lần 3 (Nguồn số 03, 04, 08, 09, 13, 14, 18, 19).

- Quy trình công nghệ giống nhau: Khí thải → hệ thống ống dẫn → tháp hấp thụ → quạt hút → ống thải.

- Số lượng: 04 hệ thống riêng biệt.

- Công suất xả thải: 3.600 m³/h/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch Natri hydroxide (NaOH).

1.2.1.4. Hệ thống xử lý khí thải của công đoạn mạ Niken (nguồn số 05, 10, 15, 20)

- Quy trình công nghệ giống nhau: Khí thải → hệ thống ống dẫn → tháp hấp thụ → quạt hút → ống thải.

- Số lượng: 04 hệ thống riêng biệt.

- Công suất xả thải: 3.600 m³/h/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch Natri hydroxide (NaOH).

1.2.1.5. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ Crom (Nguồn số 06, 11, 16, 21)

- Quy trình công nghệ giống nhau: Khí thải → hệ thống ống dẫn → tháp hấp thụ → quạt hút → ống thải.

- Số lượng: 04 hệ thống riêng biệt.

- Công suất xả thải: 1.200 m³/h/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch Natri hydroxide (NaOH).

1.2.1.6. Hệ thống xử lý khí thải của công đoạn phun sơn và cố định hóa bột sơn (Nguồn số 22, 23)

- Quy trình công nghệ: Khí thải → hệ thống ống dẫn → tháp phun lọc xoáy 2 tầng → thiết bị lọc khô → tháp hấp thụ than hoạt tính → ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất xả thải: 1.200 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Natri hydroxide (NaOH), bông lọc, than hoạt tính.

1.2.1.7. Hệ thống xử lý khí thải của phòng thí nghiệm ăn mòn (Nguồn số 24, 25, 26)

- Quy trình công nghệ: Khí thải → hệ thống ống dẫn → thiết bị lọc → quạt hút → ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống

- Công suất xả thải: 150 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phim lọc cacbon, than hoạt tính.

1.2.1.8. Hệ thống xử lý khí thải của công đoạn pha hóa chất xử lý nước thải (từ nguồn số 27 đến nguồn số 39)

- Quy trình công nghệ: Khí thải → hệ thống ống dẫn → tháp hấp thụ → quạt hút → ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất xả thải: 1.200 m³/h.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch Natri hydroxide (NaOH).

1.2.2. Vị trí 02:

1.2.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nung luyện của quá trình sản xuất hợp kim kẽm (Nguồn số 01)

- Quy trình công nghệ: Khí thải → hệ thống ống dẫn → cyclone thu bụi → hệ thống lọc bụi rung giữ khí nén → quạt hút → ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất xả thải: 25.000 m³/h

- Vật liệu sử dụng: túi lọc vải chất liệu polyester.

1.2.2.2. Hệ thống xử lý bụi của công đoạn đánh bóng tự động (Nguồn số 02 đến nguồn số 37)

- Quy trình công nghệ giống nhau: Bụi → hệ thống ống dẫn → hệ thống lọc bụi rung giữ khí nén → quạt hút → ống thải.

- Số lượng: 05 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 22.400 m³/h/hệ thống

- Vật liệu sử dụng: túi lọc vải chất liệu polyester.

1.2.2.3. Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài, đánh bóng thủ công (nguồn số 38 đến nguồn số 131)

- Quy trình công nghệ giống nhau: Bụi → quạt hút → màng nước → khí thải.

- Số lượng: 94 hệ thống.

- Công suất xả thải: 48 m³/h/hệ thống

- Hóa chất sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải theo

quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn cho nhân viên vận hành đầu đốt cấp nhiệt và các thiết bị sản xuất khác trong dây chuyền sản xuất tại Dự án.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Trường hợp công trình, thiết bị gặp sự cố phải thay thế, sửa chữa kịp thời, nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục cho đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong thì mới vận hành các thiết bị hoặc công đoạn sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) đến sáu (06) tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm Dự án.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực nung luyện.
- 05 hệ thống xử lý bụi từ khu vực đánh bóng tự động.
- 01 hệ thống xử lý khí thải tại lò hơi công suất 2 tấn/giờ.
- 16 hệ thống xử lý khí thải từ chuyền xi mạ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phun sơn và cố định hóa bột sơn.
- 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn pha hóa chất xử lý nước thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Thực hiện theo đúng quy định tại Điều 17 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm

đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo tính tự động và khép kín của dây chuyền sản xuất.

3.3 Lắp đặt thiết bị dây chuyền sản xuất nguyên liệu đảm bảo quy trình khép kín đảm bảo không phát sinh khí thải tại vị trí 03. Trường hợp, Công ty để phát sinh khí thải phải thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường đạt quy chuẩn quy định và chịu hoàn toàn trách nhiệm việc xả khí thải chưa xử lý ra môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.6. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

3.7. Theo dõi và quan trắc định kỳ các thông số như: Hydro Cyanide (HCN), Niken và các hợp chất (tính theo Ni), Chromi (6+) (Cr^{6+}) và các hợp chất đảm bảo đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...215.../GPMT – UBND
 ngày 2 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Vị trí 01:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của lò hơi công suất 2 tấn/giờ. Tọa độ: X = 597 602; Y = 1217 526.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình xi mạ. Tọa độ: X = 597 568; Y = 1217 421.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ công đoạn phun sơn. Tọa độ: X = 597 524; Y = 1217 404.

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ công đoạn đóng gói sản phẩm. Tọa độ: X = 597 412; Y = 1217 341.

- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khâu giao nhận nguyên vật liệu, sản phẩm và chất thải. Tọa độ: X = 597 621; Y = 1217 447.

- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa ra vào nhà máy. X = 597 449; Y = 1217 373.

- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy phát điện số 1. X = 597 408; Y = 1217 357.

- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy phát điện số 2. X = 597 560; Y = 1217 451.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3^0).

1.2. Vị trí 02:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ công đoạn gia công cơ khí. Tọa độ: X = 597 526; Y = 1217 193.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ công đoạn mài. Tọa độ: X = 597 521; Y = 1217 220.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ công đoạn đánh bóng. Tọa độ: X = 597 604; Y = 1217 258.

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình nung luyện. Tọa độ: X = 597 621; Y = 1217 205.

- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đúc. Tọa độ: X = 597 414; Y = 1217 396.

- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khâu giao nhận nguyên vật liệu, sản phẩm và chất thải. Tọa độ: X = 597 563; Y = 1217 191.

- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa ra vào nhà máy. Tọa độ: X = 597 548; Y = 1217 268.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3^0).

1.3. Vị trí 03

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ công đoạn ép phun nhựa. Tọa độ: X = 597 389; Y = 1217 049.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ công đoạn lắp ráp sản phẩm. Tọa độ: X = 597 380; Y = 1217 079.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ công đoạn đóng gói sản phẩm. Tọa độ: X = 597 403; Y = 1217 087.

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khâu giao nhận nguyên vật liệu, sản phẩm và chất thải. Tọa độ: X = 597 438; Y = 1217 050.

- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa ra vào nhà máy. Tọa độ: X = 597 421; Y = 1217 001.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3^0).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Chỉ tiêu	Thời gian áp dụng trong ngày và mức độ ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
Tiếng ồn	70	55	1 năm/lần	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

Chỉ tiêu	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
Độ rung	70	60	1 năm/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn, bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Khu vực sản xuất cách ly với khu vực văn phòng.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Lựa chọn các thiết bị có độ ồn thấp.
- Lắp đặt bộ giảm thanh cho ống xả khí thải của trạm khí nén.
- Bố trí máy móc, thiết bị trong các dây chuyền sản xuất một cách hợp lý đồng thời thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng máy móc định kỳ.
- Tự động hóa quá trình sản xuất, hạn chế tối đa số lượng lao động làm việc ở những khâu có độ ồn cao.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Bố trí thời gian lao động thích hợp để hạn chế mức thấp nhất tác hại của tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Các chân đế, bộ bồn đỡ gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...215...../GPMT – UBND
ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

1.1.1. Vị trí 01:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (tấn/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì nhựa đựng hóa chất	18 01 03	Rắn	0,5	KS
2	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	0,3	KS
4	Bùn thải chứa thành phần nguy hại	12 06 05	Rắn	408,6	KS
5	Bao tay, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	0,6	KS
6	Các loại dầu thải	17 07 03	Lỏng	0,4	NII
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	0,5	KS
8	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	07 02 01	Rắn	0,6	NII
9	Hộp mực in, photo thải	08 02 04	Rắn	0,42	KS
10	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	Rắn	0,25	KS
11	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	0,8054	NII
Tổng cộng				414	

1.1.2. Vị trí 02:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (tấn/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì nhựa đựng hóa chất	18 01 03	Rắn	0,4	KS
2	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	0,2	KS

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (tấn/năm)	Ký hiệu phân loại
5	Bao tay, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	0,4	KS
6	Các loại dầu thải	17 07 03	Lỏng	0,9	NH
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	0,3	KS
9	Bụi khí thải có thành phần nguy hại	05 07 04	Rắn	0,9	KS
Tổng cộng				3,1	

1.1.3. Vị trí 03:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (tấn/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao tay, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	0,2	KS
2	Các loại dầu thải	17 07 03	Lỏng	0,1	NH
Tổng cộng				0,3	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

1.2.1. Vị trí 01:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Trạng thái	Khối lượng	Mã CTRCNTT	Ký hiệu phân loại
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	Tấn/năm	Rắn	18	18 01 05	TT-R
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	Tấn/năm	Rắn	15	18 01 06	TT-R
Tổng cộng		Tấn/năm	-	33	-	

1.2.2. Vị trí 02:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Trạng thái	Khối lượng	Mã CTRCNTT	Ký hiệu phân loại
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	Tấn/năm	Rắn	12	18 01 05	TT-R

2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	Tấn/năm	Rắn	4	18 01 06	TT-R
3	Bụi chứa kim loại (công đoạn mài, đánh bóng)	Tấn/năm	Rắn	6	07 03 13	TT
Tổng cộng		Tấn/năm	-	22	-	

1.2.3. Vị trí 03:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Trạng thái	Khối lượng	Mã CTRCNTT	Ký hiệu phân loại
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	Tấn/năm	Rắn	5	18 01 05	TT-R
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	Tấn/năm	Rắn	8	18 01 06	TT-R
3	Bavia nhựa	Tấn/năm	Rắn	12	-	-
Tổng cộng		Tấn/năm	-	25	-	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

1.3.1. Vị trí 01:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân và chuyên gia (bao gồm: thực phẩm thừa, giấy vụn, bao bì nylon)	137,6
Tổng cộng		137,6

1.3.2. Vị trí 02:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân và chuyên gia (bao gồm: thực phẩm thừa, giấy vụn, bao bì nylon)	46,02
Tổng cộng		46,02

1.3.3. Vị trí 03:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân và chuyên gia (bao gồm: thực phẩm thừa, giấy vụn, bao bì nylon)	24,024
Tổng cộng		24,024

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:****2.1.1. Vị trí 01:**

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

- Kho lưu chứa trong nhà: diện tích 52 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.1.2. Vị trí 02:

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

- Kho lưu chứa trong nhà: diện tích 48 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.1.3. Vị trí 03:

Thiết bị lưu chứa: Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

Kho lưu chứa trong nhà: diện tích 08 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Vị trí 01:

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa.

- Kho lưu chứa: diện tích 80m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2.2. Vị trí 02:

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa.

- Kho lưu chứa: Sử dụng chung kho lưu chứa của vị trí 01.

2.2.2. Vị trí 03:

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa.

- Kho lưu chứa: diện tích 32m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Vị trí 01:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 24 – 120 lít.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3.2. Vị trí 02:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 24 – 120 lít.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3.3. Vị trí 03:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 24 – 120 lít.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...225.../GPMT – UBND
ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án Nhà máy sản xuất, gia công vòi nước, van, thiết bị phòng tắm của Công ty TNHH Quốc tế Viễn Đông đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tại Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 25/7/2022.

Giấy phép môi trường này chỉ thực hiện cấp phép cho mục tiêu: sản xuất, gia công van nước 10.000.000 cái/năm, giá treo dùng cho nhà tắm 6.000.000 bộ/năm, vòi nước nóng lạnh 15.000.000 bộ/năm; sản xuất, gia công linh kiện vòi nước 10.000.000 cái/năm; hợp kim kẽm từ 10.000 tấn/năm. Sau khi Công ty thực hiện các mục tiêu còn lại của Dự án, phải thực hiện thủ tục cấp Giấy phép môi trường cho toàn Dự án theo quy định pháp luật của Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Dự án để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III trước khi đầu nối dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành dây chuyền sản xuất đảm bảo bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án trước khi xả thải ra môi trường đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p=0,9$, $K_p=1$ và $K_v=1,0$; đạt QCVN 20:2009/BTNMT; các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy



định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thực hiện tháo dỡ máy móc, thiết bị dây chuyền sản xuất tại vị trí 03 khi hết thời hạn hoạt động theo GPMT.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bảo đảm các điều kiện an toàn cho con người và môi trường trong quá trình sử dụng, bảo quản hóa chất nguy hiểm.

- Bố trí hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất tại khu vực sử dụng, cất giữ hóa chất nguy hiểm; trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì biểu trưng cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.